


CÔNG TY CP VICOSTONE
VICOSTONE 

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2025

HÀ NỘI - NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 vào ngày 16 tháng 1 năm 2025.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch
Bà Trần Lan Phương	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Trí Dũng được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho Quý 4 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 2702/2023 UQ/VCS-CTHĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") cho Quý 4 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý 4 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.803.940.768.233	5.473.448.538.482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.087.616.933.015	1.583.190.798.036
1. Tiền	111		152.616.933.015	325.090.798.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		935.000.000.000	1.258.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		588.000.000.000	670.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.1	588.000.000.000	670.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.371.102.259.035	1.328.693.368.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	1.370.652.902.595	1.327.073.083.688
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.436.563.511	19.547.116.693
3. Các khoản phải thu khác	136	4.3	10.223.688.884	5.745.573.306
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.210.895.955)	(23.672.404.888)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	1.588.139.976.446	1.816.451.063.141
1. Hàng tồn kho	141		1.659.237.641.551	1.854.125.512.763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(71.097.665.105)	(37.674.449.622)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		169.081.599.737	75.113.308.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	5.172.320.134	3.431.668.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		163.909.279.603	71.681.639.674
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		946.456.192.476	993.523.472.901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.509.466.010	836.798.010
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.509.466.010	836.798.010
II. Tài sản cố định	220		913.158.101.564	790.145.802.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	910.984.470.242	787.334.951.715
- Nguyên giá	222		2.502.056.700.068	2.243.751.326.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.591.072.229.826)	(1.456.416.374.672)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	2.173.631.322	2.810.850.760
- Nguyên giá	228		32.580.005.647	32.321.927.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.406.374.325)	(29.511.076.487)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.7	10.841.981.491	184.382.312.159
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.841.981.491	184.382.312.159
IV. Tài sản dài hạn khác	260		20.946.643.411	18.158.560.257
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	15.860.860.896	13.551.809.276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.085.782.515	4.606.750.981
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.750.396.960.709	6.466.972.011.383

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		617.702.305.864	1.357.349.867.553
I. Nợ ngắn hạn	310		523.542.666.175	1.326.641.808.599
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	178.882.426.465	182.811.430.731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.181.853.383	15.379.988.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	28.160.155.985	102.554.763.371
4. Phải trả người lao động	314		10.785.931.300	8.371.060.257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	2.605.110.833	4.327.053.635
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	4.832.404.412	4.873.515.862
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	241.640.077.231	934.887.637.213
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.13	39.454.706.566	73.436.358.728
II. Nợ dài hạn	330		94.159.639.689	30.708.058.954
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	91.921.605.189	28.764.048.954
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.238.034.500	1.944.010.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.132.694.654.845	5.109.622.143.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	5.132.694.654.845	5.109.622.143.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290.584.886	290.584.886
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.024.546.980	87.711.466.023
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.551.233.538	18.551.233.538
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.432.828.289.441	3.403.068.859.383
- LNST chưa phân phối năm trước	421a		3.386.207.651.778	3.264.512.387.757
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		46.620.637.663	138.556.471.626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.750.396.960.709	6.466.972.011.383

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Doãn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc

Phạm Trí Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 4 Năm 2025

B02a – HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng	01	5.1	1.078.177.972.688	1.122.014.431.796	4.147.639.579.100	4.345.179.877.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	10.721.474.037	19.678.882.004	18.746.519.240	23.108.484.843
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	5.1	1.067.456.498.651	1.102.335.549.792	4.128.893.059.860	4.322.071.392.821
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	792.295.517.953	815.628.913.455	3.084.070.122.487	3.143.979.224.163
5. Lợi nhuận gộp	20		275.160.980.698	286.706.636.337	1.044.822.937.373	1.178.092.168.658
6. Doanh thu tài chính	21	5.3	38.452.249.578	24.824.121.444	141.640.610.012	102.492.688.205
7. Chi phí tài chính	22	5.4	15.120.835.731	16.347.589.736	60.576.032.217	62.367.729.950
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.120.001.705	8.811.366.901	46.378.603.156	34.586.850.582
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	54.613.199.467	51.179.009.536	212.730.276.674	191.654.021.101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	14.350.582.712	19.649.127.170	65.368.961.386	65.915.265.249
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		229.528.612.366	224.355.031.339	847.788.277.108	960.647.840.563
11. Thu nhập khác	31	5.7	281.013.918	87.851.063	605.571.938	852.244.403
12. Chi phí khác	32	5.8	6.134.005.313	1.820.267.473	16.045.906.186	8.155.515.470
13. Lợi nhuận khác	40		(5.852.991.395)	(1.732.416.410)	(15.440.334.248)	(7.303.271.067)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		223.675.620.971	222.622.614.929	832.347.942.860	953.344.569.496
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	38.963.816.479	32.939.932.333	138.364.106.637	147.362.677.737
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(468.452.328)	492.832.015	(479.031.534)	(1.140.297.792)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		185.180.256.820	189.189.850.581	694.462.867.757	807.122.189.551
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.092	1.120	4.065	4.751
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.092	1.120	4.065	4.751

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Doãn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh



Tổng giám đốc

Phạm Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Tổng lợi nhuận trước thuế	01		832.347.942.860	953.344.569.496
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02		140.393.556.306	132.081.235.009
Các khoản dự phòng	03		33.255.731.050	25.016.871.297
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.229.026.376)	11.632.281.156
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(79.512.793.082)	(40.958.736.634)
Chi phí lãi vay	06		46.378.603.156	34.586.850.582
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		968.634.013.914	1.115.703.070.906
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(137.330.395.168)	14.458.145.260
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		194.887.871.212	807.888.034.244
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.943.632.594	49.215.218.611
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(5.625.558.084)	390.719.925
Tiền lãi vay đã trả	14		(47.760.425.224)	(34.572.833.234)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(214.710.681.844)	(155.784.046.681)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(110.975.461.315)	(80.722.378.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		653.062.996.085	1.716.575.930.736
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21		(68.022.252.205)	(159.990.678.055)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		124.391.500	80.000.000
Tiền chi cho vay	23		(1.356.000.000.000)	(1.050.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24		1.438.000.000.000	427.700.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.108.318.977	37.569.880.565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		89.210.458.272	(744.640.797.490)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Thu từ đi vay	33		2.103.956.288.796	1.401.357.103.317
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.734.012.832.599)	(1.552.945.944.291)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(608.197.674.550)	(639.827.276.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.238.254.218.353)	(791.416.117.574)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(495.980.763.996)	180.519.015.672
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.583.190.798.036	1.403.055.900.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		406.898.975	(384.118.065)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.087.616.933.015	1.583.190.798.036

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Doãn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc

Phạm Trí Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 ngày 16 tháng 1 năm 2025.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Trước đây là xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 841 (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 827 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế") (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 06 tháng 01 năm 2025. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, phường Phong Dinh, thành phố Huế, Việt Nam (trước đây là xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế). Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho quý 4 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 9 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày và với Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3.17 Thuế (tiếp)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền, các khoản tương đương tiền và đầu tư tài chính

a. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đơn vị: VND</i> <i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	3.254.129.013	2.504.783.121
Tiền gửi ngân hàng	149.362.804.002	322.586.014.915
Các khoản tương đương tiền	935.000.000.000	1.258.100.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.087.616.933.015</u>	<u>1.583.190.798.036</u>

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,65% đến 7,0%/năm.

4.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đơn vị: VND</i> <i>Đầu năm</i>
Phải thu khách hàng	467.188.039.576	579.739.326.985
Phải thu các bên liên quan	903.464.863.019	747.333.756.703
TỔNG CỘNG	<u>1.370.652.902.595</u>	<u>1.327.073.083.688</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn</i>	<i>(23.210.895.955)</i>	<i>(23.672.404.888)</i>

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đơn vị: VND</i> <i>Đầu năm</i>
Phải thu cán bộ công nhân viên	451.461.027	479.727.536
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.272.572.603	3.982.191.781
Tạm ứng cho nhân viên	1.364.005.270	1.283.653.989
Phải thu khác	135.649.984	-
TỔNG CỘNG	<u>10.223.688.884</u>	<u>5.745.573.306</u>

4.4 Hàng tồn kho

a. Hàng tồn kho

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đơn vị: VND</i> <i>Đầu năm</i>
Hàng mua đang đi trên đường	35.680.916.983	73.988.061.550
Nguyên liệu, vật liệu	195.898.518.673	179.882.759.533
Công cụ, dụng cụ	56.859.727.439	65.718.972.224
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.867.687.326	48.500.707.213
Thành phẩm	367.639.686.833	331.323.327.585
Hàng hóa	957.291.104.297	1.154.711.684.658
TỔNG CỘNG	<u>1.659.237.641.551</u>	<u>1.854.125.512.763</u>

b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đơn vị: VND</i> <i>Đầu năm</i>
Thành phẩm	(5.296.547.886)	(1.897.919.707)
Hàng hóa	(65.801.117.219)	(35.776.529.915)
TỔNG CỘNG	<u>(71.097.665.105)</u>	<u>(37.674.449.622)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025

B09a - HN

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Đầu kỳ 01/10/2025	362.595.454.613	2.071.845.212.741	39.972.833.833	19.387.539.772	993.146.108	2.494.794.187.067
Tăng trong kỳ	-	7.542.566.063	1.022.584.401	227.739.815	-	8.792.890.279
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(26.500.000)	(491.292.877)	(1.012.584.401)	-	-	(1.530.377.278)
Số tại ngày 31/12/2025	<u>362.568.954.613</u>	<u>2.078.896.485.927</u>	<u>39.982.833.833</u>	<u>19.615.279.587</u>	<u>993.146.108</u>	<u>2.502.056.700.068</u>
Giá trị hao mòn:						
Đầu kỳ 01/10/2025	211.530.193.048	1.287.730.189.575	35.290.723.755	19.106.607.266	817.276.488	1.554.474.990.132
Khấu hao trong kỳ	4.438.913.636	31.676.117.245	1.443.040.758	38.859.423	31.035.816	37.627.966.878
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(165.811.346)	(864.915.838)	-	-	(1.030.727.184)
Số tại ngày 31/12/2025	<u>215.969.106.684</u>	<u>1.319.240.495.474</u>	<u>35.868.848.675</u>	<u>19.145.466.689</u>	<u>848.312.304</u>	<u>1.591.072.229.826</u>
Giá trị còn lại						
Đầu kỳ 01/10/2025	151.065.261.565	784.115.023.166	4.682.110.078	280.932.506	175.869.620	940.319.196.935
Số tại ngày 31/12/2025	<u>146.599.847.929</u>	<u>759.655.990.453</u>	<u>4.113.985.158</u>	<u>469.812.898</u>	<u>144.833.804</u>	<u>910.984.470.242</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025

B09a - HN

4.6 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Đầu kỳ 01/10/2025	32.328.927.247	38.000.000	32.366.927.247
Tăng trong kỳ	13.230.400	199.848.000	213.078.400
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số tại ngày 31/12/2025	<u>32.342.157.647</u>	<u>237.848.000</u>	<u>32.580.005.647</u>
Giá trị hao mòn:			
Đầu kỳ 01/10/2025	30.130.747.925	38.000.000	30.168.747.925
Hao mòn trong kỳ	222.046.852	15.579.548	237.626.400
Số tại ngày 31/12/2025	<u>30.352.794.777</u>	<u>53.579.548</u>	<u>30.406.374.325</u>
Giá trị còn lại:			
Đầu kỳ 01/10/2025	2.198.179.322	-	2.198.179.322
Số tại ngày 31/12/2025	<u>1.989.362.870</u>	<u>184.268.452</u>	<u>2.173.631.322</u>

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Mua sắm	9.383.333.498	75.574.393.349
Xây dựng cơ bản	575.242.195	108.197.121.783
Sửa chữa	883.405.798	610.797.027
TỔNG CỘNG	10.841.981.491	184.382.312.159

4.8 Chi phí trả trước

	Đơn vị: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.206.123.596	904.614.434
Chi phí khác	3.966.196.538	2.527.054.398
TỔNG CỘNG	5.172.320.134	3.431.668.832
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.729.173.037	4.648.605.181
Sửa chữa lớn tài sản cố định	662.156.105	918.226.987
Tiền thuê đất trả trước	6.589.721.482	5.013.866.320
Chi phí trả trước khác	3.879.810.272	2.971.110.788
TỔNG CỘNG	15.860.860.896	13.551.809.276

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị: VND	
	Giá trị và số có khả năng trả nợ Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	151.216.954.671	172.906.485.208
Phải trả các bên liên quan	27.665.471.794	9.904.945.523
TỔNG CỘNG	178.882.426.465	182.811.430.731

4.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế phải nộp	Đơn vị: VND			
	Số đầu năm 01/01/2025	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Số cuối kỳ 31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	-	51.704.536.085	50.200.809.192	1.503.726.893
Thuế xuất, nhập Khẩu	146.121.988	6.986.739.211	7.105.271.312	27.589.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.960.489.121	138.364.106.637	214.710.681.844	25.613.913.914
Thuế thu nhập cá nhân	448.152.262	16.621.152.862	16.054.379.833	1.014.925.291
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	4.230.852.193	4.230.852.193	-
TỔNG CỘNG	102.554.763.371	217.907.386.988	292.301.994.374	28.160.155.985

4.11 Chi phí phải trả

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Lãi vay phải trả	762.678.624	1.393.427.575
Chi phí vận chuyển	-	801.960.000
Chi phí phải trả khác	1.842.432.209	2.131.666.060
TỔNG CỘNG	2.605.110.833	4.327.053.635

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.356.507.525	4.554.182.075
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.587.337	92.587.337
Phải trả khác	383.309.550	226.746.450
Tổng cộng	4.832.404.412	4.873.515.862

Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan

- -

4.13 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Quý 4/2025</i>	<i>Quý 4/2024</i>
Số đầu kỳ	41.090.952.723	90.963.036.627
Trích quỹ trong kỳ	21.573.878.563	2.920.657.960
Sử dụng quỹ trong kỳ	(23.210.124.720)	(20.447.335.859)
Số cuối kỳ	39.454.706.566	73.436.358.728

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Giá trị và số có khả năng trả nợ</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	230.979.954.330	894.988.374.159
Vay dài hạn đến hạn trả	10.660.122.901	39.899.263.054
Vay các bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	241.640.077.231	934.887.637.213

Vay dài hạn

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Giá trị và số có khả năng trả nợ</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Vay dài hạn ngân hàng	91.921.605.189	28.764.048.954
Vay dài hạn các bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	91.921.605.189	28.764.048.954

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho Quý 4 năm 2025

B09a-HN

4.15 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ trước 01/07/2025	1.600.000.000.000	290.584.886	84.069.614.474	18.551.233.538	3.424.883.913.430	5.127.795.346.328
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	134.607.042.468	134.607.042.468
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.269.044.714)	(2.269.044.714)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	(1.436.018.183)	-	-	(1.436.018.183)
Số dư đầu kỳ này 01/10/2025	1.600.000.000.000	290.584.886	82.633.596.291	18.551.233.538	3.557.221.911.184	5.258.697.325.899
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	185.180.256.820	185.180.256.820
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.573.878.563)	(21.573.878.563)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(288.000.000.000)	(288.000.000.000)
Tăng/giảm khác	-	-	(1.609.049.311)	-	-	(1.609.049.311)
Số dư cuối kỳ này 31/12/2025	1.600.000.000.000	290.584.886	81.024.546.980	18.551.233.538	3.432.828.289.441	5.132.694.654.845

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đơn vị: VND Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ	1.346.470.820.000	1.346.470.820.000
Vốn góp của các đối tượng khác	253.529.180.000	253.529.180.000
Cộng	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	285.248.785.100	317.097.819.200

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

4.16 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	2.461.632	6.689.673
- Euro (EUR)	146.400	359.933
- Dollar Canada (CAD)	59.931	4.786.316

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu	Đơn vị: VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.078.177.972.688	1.122.014.431.796
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.078.177.972.688	1.122.014.431.796
Các khoản giảm trừ	10.721.474.037	19.678.882.004
Chiết khấu thương mại	10.721.474.037	19.678.882.004
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.067.456.498.651	1.102.335.549.792
5.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị: VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	782.052.941.511	814.092.050.060
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.242.576.442	1.536.863.395
Cộng	792.295.517.953	815.628.913.455
5.3 Doanh thu hoạt động tài chính	Đơn vị: VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.079.124.820	13.831.806.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.373.124.758	10.992.315.444
Cộng	38.452.249.578	24.824.121.444
5.4 Chi phí tài chính	Đơn vị: VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Lãi tiền vay	14.120.001.705	8.811.366.901
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	280.890.358	329.866.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá	719.943.668	7.206.356.744
Cộng	15.120.835.731	16.347.589.736
5.5 Chi phí bán hàng	Đơn vị: VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí nhân công	4.011.493.785	2.794.788.870
Chi phí vật liệu, dụng cụ	14.832.655.233	11.900.156.676
Chi phí khấu hao	359.299.858	355.484.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.217.462.085	32.599.908.466
Chi phí bán hàng khác	6.192.288.506	3.528.671.476
Cộng	54.613.199.467	51.179.009.536
5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đơn vị: VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí nhân công	9.323.726.828	6.668.832.413
Chi phí vật liệu, dụng cụ	571.558.923	569.692.207
Chi phí khấu hao	867.298.413	731.383.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.315.978.441	3.925.394.991
Chi phí quản lý khác	272.020.107	7.753.824.498
Cộng	14.350.582.712	19.649.127.170

5.7 Thu nhập khác	Đơn vị: VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	281.013.918	87.851.063
Cộng	281.013.918	87.851.063
5.8 Chi phí khác	Đơn vị: VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	6.134.005.313	1.820.267.473
Cộng	6.134.005.313	1.820.267.473
5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Đơn vị: VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	720.981.841.915	751.233.457.909
Chi phí nhân công	34.312.876.473	23.880.632.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.947.549.215	32.260.143.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.893.168.173	47.326.753.133
Chi phí khác	7.409.417.717	14.210.411.201
Cộng	841.544.853.493	868.911.397.499
5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Đơn vị: VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.204.902.731	32.570.452.592
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu/(thừa) năm trước	758.913.748	369.479.741
TỔNG CỘNG	38.963.816.479	32.939.932.333

6. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu và giá vốn của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2025	Đơn vị: VND		
	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Tổng cộng
<i>Doanh thu thuần</i>	323.563.432.493	743.893.066.158	1.067.456.498.651
<i>Giá vốn hàng bán</i>			
Giá vốn bộ phận	278.165.327.340	503.483.024.967	781.648.352.307
Giá vốn không phân bổ			10.647.165.646
<i>Lợi nhuận gộp</i>			
Lợi nhuận gộp bộ phận	45.398.105.153	240.410.041.191	285.808.146.344
Lợi nhuận gộp về bán hàng			275.160.980.698

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

7.1 Các bên liên quan của Công ty trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau

Các bên liên quan có giao dịch, số dư công nợ với Công ty

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A ("Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng công ty mẹ
Stylenquaza LLC	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Trung tâm SEC G3 ("Công ty SEC G3")	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng công ty mẹ
Đại học Phenikaa	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Nam Hưng	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phenikaa - X	Công ty con cùng công ty mẹ
Bena Surfaces LLC	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP dịch vụ và giải pháp công nghệ giáo dục PHX	Công ty con cùng công ty mẹ
Vicostone Australia Pty Ltd	Công ty con cùng công ty mẹ

Ngoài các Công ty nêu trên, Công ty còn có các bên liên quan khác, đã được trình bày cụ thể trong "Báo cáo tình hình quản trị Công ty" năm 2025, được công bố thông tin vào ngày 28 tháng 1 năm 2026.

7.2 Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ

Đơn vị: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Doanh thu bán hàng	127.952.294.174	143.949.732.924
	Mua hàng hóa, dịch vụ	191.924.249.124	129.822.931.020
	Cổ tức phải trả	242.364.747.600	269.294.164.000
	Cổ tức đã trả	242.364.747.600	269.294.164.000
CTCP StyleStone	Doanh thu bán hàng	34.041.672.913	19.973.255.961
	Mua hàng hóa, dịch vụ	113.307.993.000	57.949.553.096
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Doanh thu bán hàng	85.163.231.460	63.553.404.725
	Mua hàng hóa, dịch vụ	99.924.080.660	103.654.130.962
Stylenquaza LLC	Doanh thu bán hàng	137.482.479.069	182.665.036.922
Công ty SEC G3	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.789.927.890	1.786.966.950
Công ty CP công nghiệp Trần Long	Doanh thu bán hàng	23.638.674.801	21.919.625.055
	Mua hàng hóa, dịch vụ	26.211.783.031	34.846.640.447
Công ty CP Nam Hưng	Doanh thu bán hàng	3.980.450.560	-
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Doanh thu bán hàng	-	7.205.678.694
	Mua hàng hóa, dịch vụ	687.080.000	550.848.507
Công ty CP Phenikaa - X	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.876.411.765	-
Bena Surfaces LLC	Doanh thu bán hàng	57.357.834.722	-
Vicostone Australia Pty Ltd	Doanh thu bán hàng	7.773.766.645	-

7.3 Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan

Đơn vị: VND

Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Phải thu tiền bán NVL	120.404.750.650	38.581.855.378
CTCP StyleStone	Phải thu tiền bán NVL	544.060.000	-
Stylenquaza LLC	Phải thu tiền bán hàng	252.758.781.304	290.829.375.521
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	249.928.916.628	284.957.231.743
Công ty CP công nghiệp Trần Long	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	87.550.492.203	90.117.521.868
Trường Đại học Phenikaa	Phải thu về bán đá thành phẩm	-	3.031.560.000
CT CP Nam Hưng	Phải thu về bán đá thành phẩm	8.085.303.371	-
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Phải thu về bán đá thành phẩm	2.070.896.897	39.816.212.193
Bena Surface LLC	Phải thu tiền bán hàng	147.945.913.259	-
Vicostone Australia Pty Ltd	Phải thu tiền bán hàng	34.175.748.707	-
Cộng		<u>903.464.863.019</u>	<u>747.333.756.703</u>

Trả trước cho bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Công ty CP dịch vụ và giải pháp công nghệ giáo dục PHX	Ứng trước tiền hàng	140.916.350	-
Cộng		<u>140.916.350</u>	<u>-</u>

7.3 Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan (tiếp)

Phải trả cho các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Phải trả tiền mua hàng	17.281.479.421	7.239.765.751
Công ty cổ phần Style Stone	Phải trả tiền mua hàng	7.550.136.500	796.673.862
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Phải trả tiền mua hàng	50.507.500	3.445.368
Công ty SEC G3	Phải trả tiền mua hàng	1.230.402.843	1.318.244.042
Đại học Phenikaa	Phải trả tiền dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Y học Vinh Thiện	Phải trả tiền dịch vụ	529.250.000	546.816.500
Cộng		27.665.471.794	9.904.945.523

7.4 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Đơn vị: VND	
		Quý 4/2025	Quý 4/2024
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch hội đồng quản trị	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên hội đồng quản trị	15.000.000	15.000.000
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	860.485.624	810.481.500
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên hội đồng quản trị, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	15.000.000	15.000.000
Bà Trần Lan Phương	Thành viên hội đồng quản trị, thành viên Ủy ban kiểm toán	15.000.000	15.000.000
Ông Lưu Công An	Phó Tổng giám đốc	808.070.001	600.850.900
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng giám đốc	655.504.536	672.282.842
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng giám đốc	592.620.425	571.046.507
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng giám đốc	533.664.583	486.545.422
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng giám đốc	607.387.515	292.710.951
Tổng		4.120.732.684	3.496.918.122

8. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

8.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đơn vị: VND</i> <i>Đầu năm</i>
Đến 1 năm	937.335.450	937.335.450
Từ 1-5 năm	3.749.341.800	3.749.341.800
Trên 5 năm	<u>19.011.749.825</u>	<u>19.949.085.275</u>
Cộng	<u>23.698.427.075</u>	<u>24.635.762.525</u>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m2 đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam trên một m2 trên một năm.

Công ty Phenikaa Huế đang thuê 37.300 m2 đất tại Lô CN1-5, Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, thành phố Huế theo hợp đồng thuê hoạt động số 2403/2017/HĐTD/PHXH-TP ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày kể từ ngày bàn giao đất. Phí thuê đất là 15.015 đồng Việt Nam/m2/năm và phí quản lý là 4.050 đồng Việt Nam/m2/năm (đơn giá tiền thuê đất và phí quản lý nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT). Tiền thuê đất và phí quản lý được trả hàng năm theo quy định của hợp đồng này.

8.2 Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu phụ tùng với tổng giá trị khoảng 4,90 tỷ VNĐ để sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu



Doãn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc



Phạm Trí Dũng